

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1911/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 11

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố (số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016; số 10/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017; số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 09/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018; số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; số 85/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020; số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 11 tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2022 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3280/TTr-TNMT-QLĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Quận 11 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		513,73	26,91	20,77	78,96	17,07	67,02	16,53	16,24	32,84	15,12	25,43	23,96	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,12			1,12													
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,06			1,06													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm	LMU																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	muối																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06			0,06													
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	512,61	26,91	20,77	77,84	17,07	67,02	16,53	16,24	32,84	15,12	25,43	23,96	13,25	18,46	30,88	80,91	29,38
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,42										0,14					0,27	1,01
2.2	Đất an ninh	CAN	1,35		0,05		0,02	0,07		0,10		0,02	0,58	0,01			0,27	0,23	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,51	0,39	0,06	0,09	0,14	0,82	0,10	0,36	0,17	0,15	0,12	0,06	0,08	0,26	1,48	1,13	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,49	1,46	0,35	5,68		3,69	0,17	0,20	0,43	0,22	1,30	0,48		0,09	3,50	4,03	0,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	186,99	9,26	9,37	16,20	6,67	22,09	6,24	6,24	14,82	5,76	8,74	6,29	5,08	5,51	7,10	46,27	11,35
-	Đất giao thông	DGT	127,48	6,68	7,02	12,41	5,96	15,53	5,37	5,61	10,71	4,85	6,44	5,98	4,41	4,89	6,24	16,99	8,39
-	Đất thủy lợi	DTL	1,30			1,30													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,28			-0,39		0,09	0,01		0,50	0,45	0,02				0,01	0,47	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,36	0,01	0,02	0,01	0,19	0,01	0,01	0,25	0,75	0,01	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	18,96	2,00	0,18	0,51	0,47	4,70	0,27	0,31	1,95	0,26	1,64	0,28	0,59	0,08	0,21	3,87	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	25,09						0,01		0,63							24,45	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,98	0,01	0,37	0,22	0,01	0,01			0,02		0,01	0,01	0,01			0,31	0,01
-	Đất công	DBV	0,10					0,01	0,04			0,01				0,02		0,01	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	<i>trình býu chính, viễn thông</i>																		
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia</i>	DKG																	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT																	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	0,07			0,07													
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	8,92	0,56	1,78	2,04	0,04	1,74		0,07	0,16	0,18	0,12	0,01	0,06	0,22	0,62	0,14	1,18
-	<i>Đất làm nghĩa trang, NE, nhà tang lễ, hỏa táng</i>	NTD	0,03			0,03													
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH																	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0,01													0,01			
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	1,40						0,53		0,10		0,51			0,26			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+..	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	nước chuyên dùng																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chừa sử dụng	CSD																	

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó:</i> Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	13,51	0,16		1,13	0,20	0,28	0,06		0,03	0,02	0,24	0,06			0,12	11,21	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06						0,06										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20				0,17				0,03								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	11,54			0,34												11,20	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,61	0,16		0,70	0,03	0,28				0,02	0,24	0,06			0,12		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,01															0,01	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cổ sở tôn giáo	TON	0,09			0,09													

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PN N	0,05			0,05													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PN N																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PN N																	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PN N																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PN N																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PN N																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PN N																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PN N																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PN N	0,05			0,05													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		4,72			0,02	0,01	2,93					0,02	1,64			0,06	0,02	0,02
	<i>Trong đó:</i>																		

Mã		Tổng diện tích	Phyong 1	Phyong 2	Phyong 3	Phyong 4	Phyong 5	Phyong 6	Phyong 7	Phyong 8	Phyong 9	Phyong 10	Phyong 11	Phyong 12	Phyong 13	Phyong 14	Phyong 15	Phyong 16					
TT	Chi tiêu đất	(1)	(2)	(3)	..	(4)=(5)+	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
	Dất trồng lúa chuyên	LU/CL	Dất trồng lúa chuyên lâu năm																				
	Dất trồng lúa chuyên	LU/LN	Dất trồng lúa chuyên sang đất																				
	Dất trồng lúa chuyên	LU/NT	Dất trồng lúa chuyên sang đất																				
	Dất trồng lúa chuyên	LU/LM	Dất trồng lúa chuyên sang đất làm																				
	Dất trồng lúa chuyên	HNK/NT	Dất trồng lúa chuyên sang năm khác																				
	Dất trồng lúa chuyên	HNK/LM	Dất trồng lúa chuyên sang năm khác cây hàng																				
	Dất trồng lúa chuyên	RPH/NK	Dất trồng lúa chuyên sang năm khác																				
	Dất trồng lúa chuyên	RDD/NK	Dất trồng lúa chuyên sang năm khác																				

Diện tích phân theo đơn vị hành chính

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10	Phường 11	Phường 12	Phường 13	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	là rừng																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NK R(a)																	
2.1 0	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OC T	4,72			0,02	0,01	2,93					0,02	1,64			0,06	0,02	0,02

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trên địa bàn Quận 11 không có diện tích đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 11 và Sở, Ban Ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận 11:

a) Kiểm tra rà soát các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và báo cáo cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất này vào quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch cấp tỉnh đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất.

b) Việc đăng ký kế hoạch, giải quyết hồ sơ sử dụng đất đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; xác định cụ thể nguyên nhân chậm thực hiện, vướng mắc, làm việc với các chủ đầu tư về nguồn vốn đầu tư, chủ trương đầu tư, kế hoạch và khả năng thực hiện dự án đối với các trường hợp đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo triển khai đúng thời hạn, khả thi; Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch đô thị, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển nhà ở riêng lẻ đã được phê duyệt; đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ cho quận tại Nghị quyết 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ; Chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đối với các công trình - dự án đã đăng ký kế hoạch sử dụng đất từ năm 2019 trở về trước.

c) Khẩn trương trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định duyệt kế hoạch mời gọi, đấu thầu chọn chủ đầu tư cho các dự án - công trình mà Ủy ban nhân dân Quận 11 xác định kêu gọi đầu tư làm cơ sở pháp lý để đăng ký kế hoạch và làm cơ sở giải quyết thủ tục cho người sử dụng đất theo quy định.

d) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng ranh dự án được phê duyệt và đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và quy định pháp luật.

đ) Công bố, niêm yết công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban ngành có liên quan:

- Phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 11 thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Xác định, cân đối các nguồn vốn để thực hiện dự án – công trình và thường xuyên rà soát vướng mắc, phối hợp xử lý hoặc báo cáo đề xuất tháo gỡ nhằm đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khả thi; thực hiện chính sách khai thác quỹ đất hợp lý, hiệu quả, phát huy tiềm năng về đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 11 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phan Văn Mãi